

Số: 292 /BC - UBND

Kbang, ngày 23 tháng 8 năm 2023.

BÁO CÁO

Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Kính gửi: Sở Công thương tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Kế hoạch số 166-KH/TU ngày 19/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v triển khai thực hiện Kế hoạch số 166-KH/TU ngày 19/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai về việc thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Chương trình số 708/CTr-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Gia Lai triển khai thực hiện Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch số 166-KH/TU ngày 19/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

I. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị:

Trên cơ sở các nội dung của Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp

quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Ban Thường vụ Huyện ủy tổ chức Hội nghị quán triệt với hơn 50 cán bộ, đảng viên chủ chốt tham dự. Đồng thời, giao các tổ chức cơ sở đảng, các chi đảng bộ, các cơ quan, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã tùy theo điều kiện cụ thể tổ chức phổ biến Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh và người dân theo các hình thức khác nhau chủ yếu là thông qua hệ thống truyền thanh tại xã. Cử công chức tham gia các lớp tập huấn trong một số lĩnh vực như đầu tư, sở hữu trí tuệ, nông, lâm nghiệp, lao động, môi trường do các sở, ngành tổ chức.

UBND huyện đã cử đại diện lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tham dự các lớp tập huấn *(về chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)* do các ngành chức năng của tỉnh tổ chức;

Nhìn chung công tác quán triệt, phổ biến Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ, Kế hoạch số 166-KH/TU ngày 19/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chương trình số 708/CTr-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Gia Lai được triển khai kịp thời, nghiêm túc; thông tin được chuyển tải bằng nhiều hình thức, góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, nhận thức của người dân, doanh nghiệp đối với chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Ban Thường vụ Huyện ủy đã ban hành Kế hoạch số 172-KH/HU ngày 11 tháng 12 năm 2018 về thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; UBND huyện đã ban hành các Văn bản về triển khai thực hiện Kế hoạch số 172-KH/HU ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy.

Tổ chức triển khai đồng bộ, có hiệu lực, hiệu quả, xác định mục tiêu và giải pháp cụ thể, tập trung chỉ đạo các nhiệm vụ trọng tâm phù hợp với thực tiễn của địa phương. Cụ thể hóa những chủ trương, định hướng của Nghị quyết vào công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Thực hiện hiệu quả tiến trình phát triển công nghiệp, tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và sản phẩm, mở rộng thị trường, tranh thủ thêm nguồn vốn, khoa học công nghệ, tri thức và kinh nghiệm quản lý, đảm bảo phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự, an toàn xã hội, giữ vững độc lập chủ quyền biên giới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao năng lực thực thi pháp luật: Thường xuyên rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến phát triển công nghiệp quốc gia, đề xuất loại bỏ những văn bản, quy định chồng chéo, không còn phù hợp với các cam kết quốc tế và tình hình

thực tế tại địa phương.

Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất của các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện với hệ thống pháp luật liên quan đến phát triển công nghiệp quốc gia, tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết về phát triển công nghiệp quốc gia.

II. Đánh giá kết quả triển 5 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị:

1. Kết quả thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo:

Vấn đề phát triển công nghiệp đã được cả hệ thống Chính trị quan tâm vào cuộc và được cụ thể hóa bằng Kế hoạch số 172-KH/HU ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy và các văn bản chỉ đạo của UBND huyện, qua đó đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu nêu trong Kế hoạch số 166-KH/TU ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ; Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chương trình số 708/CTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Trong đó cần chú trọng đến các mục tiêu sau:

2.1. Kết quả đạt được về tỷ trọng công nghiệp và công nghiệp chế biến chế tạo trong GRDP của địa phương trong 5 năm thực hiện:

- Tỷ trọng công nghiệp dự ước năm 2023 đạt 27,2% (tăng 3,8% so với năm 2018)

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng giảm do bị ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 và suy thoái của kinh tế thị trường. Dự ước năm 2023 đạt 35,67% (giảm 27 % so với năm 2018).

2.2. Kết quả đạt được về tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến chế tạo của địa phương trong 5 năm thực hiện:

Tốc độ gia tăng giá trị công nghiệp trung bình giai đoạn là 11,22%, tuy nhiên công nghiệp chế tạo có xu hướng giảm trung bình 3,08% cả giai đoạn. Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID19 và nền kinh tế suy thoái.

2.3. Kết quả đạt được về chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp của địa phương sau 5 năm thực hiện:

Các cơ sở công nghiệp của huyện đa phần là nhỏ lẻ, chủ yếu phục vụ nhu cầu thị trường trong huyện. Do đó sản phẩm tại địa phương có tính cạnh tranh thấp (trừ một số mặt hàng chế biến từ nông sản như: Một cơ sở chế biến Mắc ca, cà phê đã được công nhận sản phẩm OCOP 3 sao và đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn quốc).

2.4. Kết quả đạt được về tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và

dịch vụ của địa phương sau 05 năm thực hiện:

Tỷ lệ lao động tại địa phương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ cả giai đoạn tăng trung bình 10%.

2.5. Đánh giá khả năng hoàn thành mục tiêu tổng quát đến năm 2030.

Với đà phục hồi của nền kinh tế sau dịch COVID19 và tốc độ tăng trưởng kinh tế khả quan trong nước, dự kiến đến năm 2030 huyện Kbang sẽ đạt được các mục tiêu tổng quát đã đề ra tại Kế hoạch số 172-KH/HU ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy.

(Chi tiết Phụ lục 02 kèm theo)

3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ, Kế hoạch số 166-KH/TU ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chương trình số 708/CTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai:

3.1. Về phân bổ không gian và dịch chuyển cơ cấu ngành công nghiệp.

- Về phân bổ không gian:

+ Hiện tại huyện chưa có khu công nghiệp và cụm công nghiệp do đó các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp đang phân bổ không tập trung và rải đều trên toàn địa bàn. Trên địa bàn huyện hiện nay có 42 doanh nghiệp, 210 cơ sở cá thể. Các cơ sở công nghiệp - TTCN và xây dựng tập trung chủ yếu ở thị trấn KBang.

+ Các sản phẩm chính của CN-TTCN: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của huyện có nguồn nguyên liệu tại chỗ và có lợi thế phát triển là: chế biến nông lâm sản, khai khoáng, vật liệu xây dựng, thủy điện vừa và nhỏ. Các sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp còn sản xuất ở quy mô nhỏ, trình độ công nghệ thấp.

+ Về định hướng không gian công nghiệp: Ngoài các nhà máy thủy điện, các Công ty, cơ sở sản xuất điện năng lượng mặt trời hiện hữu. Huyện đã quy hoạch cụm công nghiệp (vị trí tại xã Đông), dự kiến sẽ đầu tư đưa vào hoạt động trong giai đoạn 2021-2030 và tổ chức di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ cũng như kêu gọi các doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh.

- Về dịch chuyển cơ cấu ngành công nghiệp:

+ Cơ cấu Tỷ trọng ngành CN-XD trong tổng GRDP của huyện

Đơn vị tính: %

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	Dự ước 2023
Tỷ trọng CN-XD trong tổng GTSX của huyện	23,41	24,4	25,2	26,16	26,57	27,2

+ Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: %

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	Dự ước 2023
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>						
Khai khoáng	10,05	11,01	11,34	11,60	18,48	21,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62,27	57,98	53,51	41,44	35,91	33,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	27,34	30,69	34,81	46,03	44,64	43,83
Cung cấp nước; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,34	0,32	0,34	0,93	0,97	0,97

3.2. Chính sách về phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên.

Huyện đã thực hiện kêu gọi đầu tư và ưu tiên khuyến khích các lĩnh vực ngành nghề mà huyện có lợi thế như sau: Chế biến nông, lâm sản, công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, thủy điện), sản xuất vật liệu không nung, công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Trong đó khuyến khích phát triển mạnh các sản phẩm chủ lực gắn với chế biến như: Sắn, mía, cà phê, tiêu, cao su, mắc ca, cây dược liệu, gỗ, sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; chế biến thức ăn gia súc, điện.

Kết quả phát triển một số sản phẩm chủ yếu như sau:

Sản phẩm	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022	Dự ước 2023
Đá khai thác các loại	1.000 m ³	186,6	224,5	275,0	329,0	400,0	440
Xây xát, chế biến lương thực	1.000 tấn	8,88	9,12	9,35	9,80	9,82	10,802
Giết mổ gia súc	Tấn	550,0	570,0	595,0	620,0	650,0	715
May áo quần các loại	1.000 cái	5,71	5,67	5,65	5,30	6,48	7,128
Sản xuất cửa sắt	Tấn	1.337	1.431	1.580	1.597	1.632	1795,2
Sản lượng điện sản xuất	Triệu Kwh	67,52	67,55	98,10	120,00	127,00	139,7
Nước sinh hoạt	1.000 m ³	300,8	320,0	350,0	540,0	630,0	693

3.3. Về tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

Hàng năm, huyện tổ chức rà soát và đăng ký danh mục kêu gọi đầu tư, tham gia chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh nhằm tạo điều kiện cho các doanh

ng nghiệp, tổ chức có nhu cầu đầu tư được tiếp cận thông tin.

Huyện đã triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 01/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai về cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020. Từ năm 2018-2022 huyện luôn nằm trong top 10 toàn tỉnh về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tập trung đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính, đảm bảo công khai, minh bạch. Từ năm 2018-2022 huyện luôn nằm trong top 10 toàn tỉnh về chỉ số cải cách hành chính.

Hằng năm rà soát nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí. Nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ nhân dân; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, công tác phối hợp, thanh tra, kiểm tra trong thực hiện công vụ công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan, tổ chức. Thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin về các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất và các công trình trọng điểm trên Cổng thông tin điện tử của huyện và Trang thông tin điện tử của xã.

Hoàn thiện cơ bản về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường giao thông kết nối:

+ Quốc lộ: Huyện KBang có quốc lộ Trường Sơn Đông là tuyến quốc lộ duy nhất đi qua địa bàn huyện. Chạy dọc từ Bắc xuống Nam huyện KBang. Bắt đầu từ huyện Kon Plông (tỉnh Kon Tum) nối với đường tỉnh lộ 669 cũ theo hướng Nam qua các xã Sơn Lang – xã Sơ Pai – xã Đak Smar – thị trấn Kbang theo đường tránh phía Tây vượt sông Ba đến xã Đông – xã Tơ Tung kết thúc tại ranh giới huyện giáp với huyện Đăk Pơ. Tổng chiều dài đường Trường Sơn Đông qua huyện khoảng 90 km, có nền đường 7,5m, mặt 5,5m bằng BTXM và thảm bê tông nhựa, cầu cống vĩnh cửu. Đoạn qua xã Sơ Pai có mặt đường rộng từ 7,5m – 22,5m. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi. Đoạn qua thị trấn Kbang theo tiêu chuẩn đường đô thị.

+ Đường tỉnh lộ 669: Từ QL 19 thị xã An Khê đi Thị trấn Kbang: Đoạn qua huyện Kbang từ xã Nghĩa An tới phía Bắc thị trấn Kbang dài khoảng 12,4 km. Hiện nay đã hoàn thành nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, nền 7,5m; mặt 5,5m trải bê tông nhựa. Đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị lộ giới 34m. Cầu cống trên tuyến đạt tiêu chuẩn H30-XB80.

+ Giao thông nội vùng: Đường huyện gồm 09 tuyến với tổng chiều dài 171,5Km; Đường đô thị: Hệ thống giao thông tại thị trấn Kbang: 55,45 km; Giao thông nông thôn: 644,12/644,12km.

Về cụm công nghiệp: Huyện dự kiến hoàn thành và đưa vào hoạt động trước năm 2030.

Phát triển, mở rộng một số loại cây nông nghiệp chủ lực của địa phương, tạo nguồn nguyên liệu dồi dào thúc đẩy các doanh nghiệp lĩnh vực chế biến nông nghiệp tham gia đầu tư trên địa bàn huyện như:

- + Sắn: Năm 2022 là 4.154 ha (tăng 1.077 ha so với năm 2018).
- + Mía: Năm 2022 là 10.144 ha.
- + Mắc ca: Năm 2022 là 1.829 ha (tăng 1.498 ha so với năm 2018)
- + Cà phê: Năm 2022 là 3.594 ha (tăng 301 ha so với năm 2018).
- + Cao su: Năm 2022 là 625 ha.

+ Và nhiều loại cây ăn quả khác.

Các ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện đã tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã trên địa bàn được tiếp cận và vay các nguồn tài chính, tín dụng ưu đãi.

3.4. Về phát triển doanh nghiệp công nghiệp.

- Số lượng doanh nghiệp công nghiệp: Tính đến năm 2022 số lượng doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn huyện là 42 (tăng 22 doanh nghiệp so với năm 2018, tập trung chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện năng lượng mặt trời áp mái).

- Hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp: Tính đến năm 2022 số lượng hộ kinh doanh hoạt động liên quan lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn huyện là 210 (tăng 43 hộ so với năm 2018).

3.5. Về phát triển nguồn nhân lực.

Nhận định nguồn nhân lực là nguồn lực mang tính quyết định trong sự phát triển trên cả lĩnh vực công nghiệp. Nguồn nhân lực cần phải đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng, từ đó lợi ích do nguồn nhân lực tạo ra có thể đạt được những giá trị rất lớn. Trong những năm qua, huyện đã có nhiều chủ trương nhằm phát triển nguồn nhân lực, đóng góp ngày càng hiệu quả cho phát triển kinh tế và ngành công nghiệp trong bối cảnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ. Kết quả đạt được: Trong 05 năm (từ 2018-2022) huyện đã tổ chức đào tạo được 1.335 lao động để phục vụ cho các ngành kinh tế trong đó có lĩnh vực công nghiệp (cụ thể: năm 2018 là 347 lao động, năm 2019 là 394 lao động, năm 2020 là 312 lao động, năm 2021 là 132 lao động, năm 2022 là 150 lao động)

Huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách đảm bảo phúc lợi xã hội cho người lao động trong lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, các công trình nhà ở, an sinh xã hội, công trình phúc lợi công cộng... nhằm nâng cao đời sống cho nhân dân lao động trong lĩnh vực công nghiệp.

3.6. Về khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp.

Từ năm 2018-2022 huyện đã thực hiện thành công 02 nhiệm vụ khoa học công nghệ với tổng kinh phí hơn 2,6 tỷ đồng. Các nhiệm vụ khoa học công nghệ được thực hiện chủ yếu là Ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển nuôi trồng thuộc lĩnh vực công nghiệp, tuy nhiên việc nhân rộng mô hình cũng góp phần tạo ra các nguyên liệu đầu vào phục vụ cho ngành công nghiệp chế suất.

3.7. Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững huyện đã thực hiện các nội dung sau:

Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn dân về bảo vệ môi trường, từ đó dẫn đến sự thay đổi nhận thức và hành vi của từng cá nhân, cộng đồng. Tích cực tuyên truyền, giáo dục trong các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân về trách nhiệm, ý thức bảo vệ môi trường. Phát huy vai trò của các cơ quan thông tin đại chúng trong tuyên truyền về bảo vệ môi trường; đa dạng hóa nội

dung, hình thức tuyên truyền.

Chỉ đạo tăng cường quản lý nhà nước và thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Kiên quyết bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường, nhất là những cơ sở sản xuất kinh doanh mủ cao su, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng trên địa bàn. Đến năm 2022 tỷ lệ rác thải rắn được thu gom xử lý theo đúng quy định đạt 96,1%.

Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo kế hoạch của tỉnh. Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng, nhất là rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Qua 5 năm đã triển khai trồng mới trên 4.900 ha rừng tập trung và trên 350.000 cây phân tán; tỷ lệ che phủ rừng trên toàn huyện đạt 70,25%.

Hàng năm, bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp môi trường, nguồn cam kết phục hồi môi trường từ các doanh nghiệp để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

3.8. Về nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền và sự tham gia của nhân dân trong xây dựng và thực hiện phát triển công nghiệp.

Để nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền và sự tham gia của nhân dân trong xây dựng và thực hiện phát triển công nghiệp, huyện đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách Pháp luật của Nhà nước, cụ thể là Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ, Kế hoạch số 166-KH/TU ngày 19/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chương trình số 708/CTr-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Gia Lai.

Cử cán bộ, công chức, đại diện các tổ chức, cá nhân hoạt động lĩnh vực công nghiệp tham dự các đợt tập huấn do tỉnh tổ chức.

4. Đánh giá thuận lợi, khó khăn hạn chế trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 166-KH/TU của Tỉnh ủy; Kế hoạch số 76/KH-UBND và Chương trình số 708/CTr-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh:

4.1. Thuận lợi:

Vấn đề phát triển công nghiệp đã được cả hệ thống Chính trị quan tâm vào cuộc và được cụ thể hóa bằng Kế hoạch số 166-KH/TU của Tỉnh ủy; Kế hoạch số 76/KH-UBND và Chương trình số 708/CTr-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

4.2. Những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện:

Ban Thường vụ Huyện ủy đã ban hành Kế hoạch số 172-KH/HU ngày 11 tháng 12 năm 2018 về thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; UBND huyện đã ban hành các Văn

bản về triển khai thực hiện Kế hoạch số 172-KH/HU ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy. Tuy nhiên, ngành công nghiệp trên địa bàn huyện vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng hiện có, một số các chỉ tiêu đề ra cho giai đoạn 2021-2023 vẫn chưa đạt.

4.3. Những khó khăn vướng mắc:

Ngành công nghiệp còn yếu kém, chậm phát triển; Công nghiệp chế tạo, chế biến phát triển chậm, gia công, lắp ráp còn chiếm tỷ trọng lớn; các tổ chức cá nhân tham gia hoạt động lĩnh vực công nghiệp đều thuộc nhóm siêu nhỏ, các sản phẩm chủ yếu phục vụ cho thị trường trong huyện.

Trên địa bàn huyện chưa có cụm công nghiệp.

4.4. Nguyên nhân:

a) Nguyên nhân khách quan.

Giai đoạn 2019-2021 do bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID 19 và hàng loạt các dịch bệnh khác trên cây trồng, vật nuôi. Nguyên nhân này ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến việc phát triển kinh tế nói chung cũng như ngành công nghiệp nói riêng của huyện.

Do địa hình phức tạp, bị chia cắt nên giao thông theo hướng Đông Tây khó khăn.

Là huyện miền núi, vùng đồng bào dân tộc của tỉnh Gia Lai, ngoài dân tộc Kinh, KBang hiện có nhiều dân tộc thiểu số khác cùng chung sống (trong đó chủ yếu là dân tộc Bahnar), đời sống các khu vực người dân tộc thiểu số nhìn chung còn nhiều khó khăn, người dân sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp

Huyện KBang thiếu yếu tố liên kết vùng và kiểm soát không gian toàn vùng. Hệ thống phân bố dân cư một số khu vực còn phát triển theo dạng tự phát.

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn hạn chế, nhiều bất cập trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời kỳ mới.

Chưa khai thác được một cách hiệu quả tiềm năng và lợi thế của Huyện, chưa kiểm soát tốt quá trình sử dụng và chuyển đổi đất đai.

Chất lượng của nguồn lao động chưa cao, đặc biệt là lao động trong lĩnh vực công nghiệp.

Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, tốc độ phát triển nhanh tập trung vào khu vực dân cư ở các xã phía Nam huyện, dân cư khu vực trung tâm xã và ven các trục giao thông chính, còn lại các khu vực khác phát triển khá chậm. Cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp.

Chưa thật sự thu hút đầu tư, đặc biệt lĩnh vực dịch vụ du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

Khoa học, công nghệ chưa thật sự trở thành động lực thúc đẩy, chưa gắn kết chặt chẽ với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư cho khoa học, công nghệ còn thấp, sử dụng chưa hiệu quả. Trình độ công nghệ nhìn chung còn lạc hậu, đổi mới chậm.

Chưa thành lập được cụm công nghiệp: UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cập nhật vị trí, diện tích cụm công nghiệp đưa vào quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng và lập báo cáo đầu tư thành lập cụm công nghiệp gửi UBND tỉnh, Sở Công thương

đề nghị thành lập. Tuy nhiên hiện nay cụm công nghiệp huyện vẫn chưa có đơn vị đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp huyện.

b) Nguyên nhân chủ quan.

Công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành của một số cấp uỷ, chính quyền trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và thực hiện chức năng quản lý nhà nước chưa thực sự quyết liệt, ngang tầm nhiệm vụ.

Việc tuyên truyền, vận động, tập hợp, thu hút nhân dân tham gia các phong trào, cuộc vận động thực thi chính sách công nghiệp của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân còn hạn chế. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân vẫn còn chưa sâu sát các tầng lớp nhân dân và cơ sở.

Năng lực lãnh đạo của một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp cơ sở chưa đảm bảo trình độ, tiêu chuẩn cán bộ theo quy định, tinh thần trách nhiệm chưa cao. Một bộ phận cán bộ, công chức thiếu chủ động, sáng tạo, gương mẫu trong việc thực hiện nhiệm vụ, chưa sâu sát với tình hình thực tế của địa phương. Trình độ của một số bộ phận cán bộ chưa đáp ứng được sự thay đổi, đặc biệt là trong giai đoạn có sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ (CMCN 4.0).

Chất lượng môi trường kinh doanh, đầu tư vẫn còn những hạn chế đòi hỏi tiếp tục cải thiện một cách mạnh mẽ; nhìn chung, kết quả thực hiện cho thấy chưa đạt các mục tiêu đặt ra; chưa đáp ứng được việc thu hút đầu tư mở rộng kinh doanh của các thành phần kinh tế, nhất là trong lĩnh vực sản xuất và chế biến nông nghiệp.

Các doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký đầu tư trên địa bàn huyện hầu như đều gặp vướng mắc liên quan đến quy hoạch về sử dụng đất.

5. Bài học kinh nghiệm:

Chính sách công nghiệp quốc gia là một bộ phận hữu cơ của chiến lược, chính sách phát triển đất nước, gắn liền với chính sách phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là chính sách thương mại quốc gia, tài chính-tiền tệ, khoa học, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm.

Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp.

Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hóa, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách

quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn công nghiệp hóa của đất nước, phát huy tốt nhất lợi thế quốc gia.

IV. Giải pháp thực hiện trong thời gian đến.

1. Về thực hiện các mục tiêu đến năm 2030.

Tiếp tục tổ chức thực hiện hoàn thành các mục tiêu tại Kế hoạch số 172-KH/HU ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy, góp phần hoàn thành mục tiêu chung của tỉnh theo Kế hoạch số 166- KH/TU ngày 19/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 76/KH-UBND và Chương trình số 708/CTr-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Về phân bổ không gian.

Tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư cụm công nghiệp và hoàn thành đưa vào hoạt động trước năm 2030. Đáp ứng nhu cầu tiếp nhận các cơ sở sản xuất công nghiệp, đồng thời làm cơ sở để di dời các cơ sở nhỏ lẻ hiện đang nằm rải rác trên toàn địa bàn huyện.

3. Về phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên.

Tiếp tục tập trung ưu tiên cho các lĩnh vực sau:

+ Nhóm A: Chế biến nông lâm sản; thực phẩm; thức ăn gia súc; thủ công mỹ nghệ ...

+ Nhóm B: Sản phẩm mới, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu; sản xuất sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động; vật liệu xây dựng ...

+ Nhóm C: Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc nông cụ, thiết bị phục vụ nông nghiệp, nông thôn ...

+ Nhóm D: Cơ sở sản xuất TTCN gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm cần di dời ra khỏi làng nghề, khu dân cư; cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất của các ngành Công nghiệp – TTCN.

+ Các ngành Công nghiệp phụ trợ; cơ sở áp dụng công nghệ tiên tiến, triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, thân thiện môi trường.

4. Về tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

Tiếp tục tổ chức rà soát và đăng ký danh mục kêu gọi đầu tư, tham gia chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức có nhu cầu đầu tư được tiếp cận thông tin.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 01/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai.

Duy trì và đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính, đảm bảo công khai, minh bạch.

Rà soát nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến phát triển công nghiệp.

Lồng ghép các nguồn vốn để hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường giao thông.

Tiếp tục ưu tiên phát triển, mở rộng một số loại cây nông nghiệp chủ lực của địa phương, tạo nguồn nguyên liệu dồi dào thúc đẩy các doanh nghiệp lĩnh vực chế biến nông nghiệp tham gia đầu tư trên địa bàn huyện như: Sắn, mía, mắc ca, cà phê, cao su và nhiều loại cây ăn quả khác...

Các ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện tiếp tục có chính sách, cơ chế tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn được tiếp cận và vay các nguồn tài chính, tín dụng ưu đãi.

5. Về phát triển doanh nghiệp công nghiệp.

Tiếp tục hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh đầu tư lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn huyện. Duy trì mức hỗ trợ cho các doanh nghiệp thành lập mới là 2tr/1 doanh nghiệp. Thực hiện các cơ chế ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp thành lập mới.

Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp hỗ trợ.

Xây dựng và công khai minh bạch danh mục các dự án thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là các nhà đầu tư có tiềm lực và có công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường.

6. Về phát triển nguồn nhân lực.

Duy trì thực hiện các chính sách về đào tạo đã thực hiện có hiệu quả trong những năm qua.

Xây dựng kế hoạch định hướng nghề nghiệp, phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo nghề, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp. Trong đó, chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách đảm bảo phúc lợi xã hội cho người lao động trong lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, các công trình nhà ở, an sinh xã hội, công trình phúc lợi công cộng... nhằm nâng cao đời sống cho nhân dân lao động trong lĩnh vực công nghiệp.

7. Về khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp.

Triển khai các chương trình, kế hoạch về Khoa học công nghệ của huyện.

Tiếp tục thực hiện, nhân rộng các nhiệm vụ khoa học công nghệ đã thành công và hàng năm bố trí ngân sách để ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao.

Thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường; cam kết đào tạo nguồn nhân lực, sử dụng lao động địa phương.

Hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, xác định doanh nghiệp là lực lượng quan trọng và là trung tâm phát triển ứng dụng khoa học công nghệ của địa phương.

8. Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn dân về bảo vệ môi trường, từ đó dẫn đến sự thay đổi nhận thức và hành vi của từng cá nhân, cộng đồng. Tích cực tuyên truyền, giáo dục trong các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân về trách nhiệm, ý thức bảo vệ môi trường. Phát huy vai trò của các cơ quan thông tin đại chúng trong tuyên truyền về bảo vệ môi trường; đa dạng hóa nội dung, hình thức tuyên truyền.

Tăng cường quản lý nhà nước và thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý

và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Kiên quyết bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường, nhất là những cơ sở sản xuất kinh doanh mù cao su, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng trên địa bàn.

Tiếp tục Đề án bảo vệ môi trường, xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai thuận lợi, theo cơ chế thị trường và phù hợp với quy hoạch; Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động liên quan và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Khuyến khích phát triển xã hội hóa các cơ sở ngành công nghiệp môi trường và đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường và xử lý chất thải trên địa bàn huyện.

Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo kế hoạch của tỉnh. Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng, nhất là rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Hàng năm, bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp môi trường, nguồn cam kết phục hồi môi trường từ các doanh nghiệp để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

9. Về nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền và sự tham gia của nhân dân trong xây dựng và thực hiện phát triển công nghiệp.

Đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền về vai trò và nội dung của chính sách phát triển công nghiệp. Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách phát triển công nghiệp phải được đưa vào nội dung lãnh đạo quan trọng của cấp ủy đảng. Gắn mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp với các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của các cấp, các ngành.

Tăng cường sự tham gia của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, kiên quyết chống lợi ích nhóm, tham nhũng, lãng phí trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển công nghiệp.

Cử cán bộ, công chức, đại diện các tổ chức, cá nhân hoạt động lĩnh vực công nghiệp tham dự các đợt tập huấn do tỉnh tổ chức.

V. Đề xuất, kiến nghị:

1. Đối với Trung ương:

Hoàn thiện thể chế phát triển công nghiệp. Trong đó, chú trọng hoàn thiện cơ chế quản lý của nhà nước với phát triển công nghiệp, hạn chế sự chông chéo, bảo đảm tính ổn định, nhất quán, khuyến khích phát triển sản xuất. Thực hiện tốt việc phân cấp, phân quyền để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với quá trình phát triển công nghiệp. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy chuẩn, định mức kỹ thuật phù hợp với chuẩn mực quốc tế về phát triển công nghiệp.

Tăng cường chính sách thu hút đầu tư cho phát triển công nghiệp.

2. Đối với tỉnh:

Tạo điều kiện hỗ trợ huyện tiếp cận các doanh nghiệp có năng lực trong lĩnh vực đầu tư cụm công nghiệp.

Có cơ chế hỗ trợ huyện trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp.

Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được tiếp cận các nguồn vốn về khoa học công nghệ cấp tỉnh.

Hoàn thiện hệ thống chính sách ưu đãi, thông thoáng gắn với công tác tuyên truyền, xúc tiến đầu tư để thu hút nguồn vốn trong xã hội và đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô đầu tư cả về nguồn vốn và phạm vi.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân huyện Kbang về sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đề nghị Sở Công Thương xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT UBND huyện;
- Phòng KT&HT huyện;
- Lưu: VP, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC 02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KBANG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018-2022	Kế hoạch đến năm 2030
I	Tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng trong tổng GRDP của địa phương. Trong đó:	%	22,98	23,41	24,40	25,20	26,16	26,57	26,80	27,20	3,22	30,50
1	Tỷ trọng Công nghiệp. Trong đó:	%	35,28	35,60	34,06	31,94	32,99	32,03	28,20	29,86	-2,61	50,00
	Tỷ trọng Công nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo	%	64,62	61,93	57,49	52,97	42,64	37,09	34,90	35,67	-12,03	50,00
2	Tỷ trọng xây dựng	%	64,72	64,40	65,94	68,06	67,01	67,97	68,20	70,14	1,36	50,00
II	Giá trị so sánh 2010	Tỷ đồng	298,66	336,75	377,71	402,44	480,46	515,20	276,10	536,20	11,22	1.222,91
1	Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	28,63	33,83	41,58	45,63	55,75	95,20	60,50	115,00	29,52	262,28
2	Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	192,00	209,70	218,98	215,33	199,08	185,00	93,20	181,00	-3,08	412,81
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt...	Tỷ đồng	76,93	92,08	115,93	140,10	221,17	230,00	119,78	235,00	25,72	535,96
4	Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	1,10	1,14	1,22	1,38	4,46	5,00	2,62	5,20	44,72	11,86
III	Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp - dịch vụ	%	20,11	22,12	22,12	24,33	26,76	26,76	28,10	29,44	10,00	40,00

24/